

Số: 1814/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 09 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371 - E29.2 với lộ 376 - E29.2

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 09 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 2587/QĐ-PCLC ngày 31/12/2020 của Công ty Điện lực Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371-E29.2 với lộ 376-E29.2;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371-E29.2 với lộ 376-E29.2;

Căn cứ Thông báo số 324/TB-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371-E29.2 với lộ 376-E29.2;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371-E29.2 với lộ 376-E29.2;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 163/TTr-TN&MT ngày 09/8/2022 và đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 276/TTr-TTPTQĐ ngày 26/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đường dây 35kV Tà Hừa - Ta Gia tạo mạch vòng lộ 371-E29.2 với lộ 376-E29.2.

1. Tổng số hộ gia đình, cá nhân: 27 hộ.

2. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 236.245.798 đồng (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi năm nghìn, bảy trăm chín mươi tám đồng). Trong đó:

| | |
|--|------------------|
| - Chi trả cho chủ sở hữu: | 83.401.530 đồng |
| + Bồi thường về đất: | 17.808.000 đồng |
| + Bồi thường cây trồng vật nuôi trên đất: | 10.081.530 đồng |
| + Hỗ trợ: | 55.512.000 đồng |
| - Chi phí tổ chức thực hiện (Theo kết quả thẩm | 152.844.268 đồng |

định số 55/BC-TCKH ngày 08/7/2022 của
Phòng Tài chính – Kế hoạch)

(Có bảng tổng hợp phương án chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản của Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Giám đốc Công ty Điện lực Lai Châu; Chủ tịch UBND các xã Hua Nà, Khoen On, Ta Gia, Tà Hừa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./. *U*

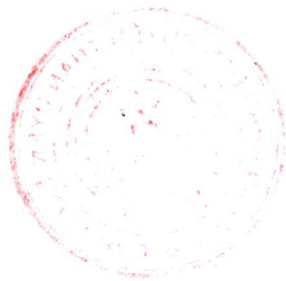
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Lưu: VT, TNMT. *U*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thăng



**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN:
ĐƯỜNG DÂY 35KV TÀ HỪA - TA GIA TẠO MẠCH VÒNG LỘ 371-E29.2 VỚI LỘ 376-E29.2**

(Đính kèm Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Than Uyên)

| ST T | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (Bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----------|--|-----------------|-----|-------------|------------------|----------------------|
| A | Tổng mức bồi thường | | | | | 236.245.798 |
| I | Chi trả chi chủ sở hữu tài sản | | | | | 83.401.530 |
| - | Đất | | | | | 17.808.000 |
| - | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 10.081.530 |
| - | Hỗ trợ | | | | | 55.512.000 |
| II | Chi phí tổ chức thực hiện: Theo Kết quả thẩm định số 55/BC-TCKH ngày 08/7/2022 của Phòng Tài chính – Kế hoạch | | | | | 152.844.268 |
| B | Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu | | | | | |
| I | XÃ KHOEN ON | | | | | |
| 1 | Lường Thị Anh | bản Sàng | | | | 1.584.000 |
| a | Đất | | | | | 396.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 18,0 | 22.000 | 396.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.188.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 18,0 | 66.000 | 1.188.000 |
| 2 | Lường Văn Giót | bản Sàng | | | | 1.376.000 |
| a | Đất | | | | | 176.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 8,0 | 22.000 | 176.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 528.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 8,0 | 66.000 | 528.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 672.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 16,0 | 42.000 | 672.000 |
| II | XÃ TA GIA | | | | | |
| 1 | Lò Văn Bơi | bản Gia | | | | 1.526.000 |
| a | Đất | | | | | 374.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 17,0 | 22.000 | 374.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.122.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 17,0 | 66.000 | 1.122.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 30.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm | | cây | 1,0 | 30.000 | 30.000 |
| 2 | Lò Văn Linh | bản Gia | | | | 5.403.000 |
| a | Đất | | | | | 1.122.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 51,0 | 22.000 | 1.122.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 3.366.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 51,0 | 66.000 | 3.366.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 915.000 |
| - | Cây chè Shan năm thứ 3 | | m2 | 51,0 | 13.000 | 663.000 |

| ST T | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (Bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----------|--|---------------|-----|-------------|------------------|----------------------|
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | bản Gia | cây | 6,0 | 42.000 | 252.000 |
| 3 | Lò Văn Xương | | | | | 1.176.150 |
| a | Đất | | | | | 198.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 9,0 | 22.000 | 198.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 594.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 9,0 | 66.000 | 594.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 384.150 |
| - | Sản lượng sản 9m2x1,07kg/m2 | | kg | 9,63 | 5.000 | 48.150 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 8,00 | 42.000 | 336.000 |
| 4 | Lò Văn Hưng | bản Gia | | | | 840.150 |
| a | Đất | | | | | 198.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 9,0 | 22.000 | 198.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 594.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 9,0 | 66.000 | 594.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 48.150 |
| - | Sản lượng sản 9m2x1,07kg/m2 | | kg | 9,63 | 5.000 | 48.150 |
| 5 | Hoàng Văn Giót | bản Mè | | | | 1.586.950 |
| a | Đất | | | | | 374.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 17,0 | 22.000 | 374.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.122.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 17,0 | 66.000 | 1.122.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 90.950 |
| - | Sản lượng sản 17m2x1,07kg/m2 | | kg | 18,19 | 5.000 | 90.950 |
| 6 | Hoàng Văn Khất | bản Mè | | | | 1.496.000 |
| a | Đất | | | | | 374.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 17,0 | 22.000 | 374.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.122.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 17,0 | 66.000 | 1.122.000 |
| 7 | Hoàng Văn Khiên | bản Mè | | | | 3.352.000 |
| a | Đất | | | | | 748.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 34,0 | 22.000 | 748.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 2.244.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 34,0 | 66.000 | 2.244.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 360.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 5,0 | 42.000 | 210.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm | | cây | 5,0 | 30.000 | 150.000 |
| 8 | Lò Văn Mừng | bản Mè | | | | 4.201.380 |
| a | Đất | | | | | 684.000 |
| - | Đất trồng lúa 2 vụ VT1 | | m2 | 18,0 | 38.000 | 684.000 |

| ST T | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (Bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----------|---|---------------|-----|-------------|------------------|----------------------|
| b | Hỗ trợ | | | | | 3.420.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=38.000x5) | | m2 | 18,0 | 190.000 | 3.420.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 97.380 |
| - | Sản lượng lúa 18m2x0,601kg/m2 | | kg | 10,82 | 9.000 | 97.380 |
| 9 | Lò Văn Sinh | bản Mè | | | | 1.824.000 |
| a | Đất | | | | | 396.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 18,0 | 22.000 | 396.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.188.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 18,0 | 66.000 | 1.188.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 240.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm | | cây | 8,0 | 30.000 | 240.000 |
| 10 | Tòng Văn Quý | bản Mè | | | | 1.496.000 |
| a | Đất | | | | | 374.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 17,0 | 22.000 | 374.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.122.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 17,0 | 66.000 | 1.122.000 |
| 11 | Lò Văn Sơn | bản Mè | | | | 2.947.000 |
| a | Đất | | | | | 572.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 26,0 | 22.000 | 572.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.716.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 26,0 | 66.000 | 1.716.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 659.000 |
| - | Cây chuối chưa buồng cao <1,2m | | cây | 8,0 | 18.000 | 144.000 |
| - | Cây chuối chưa buồng cao >1,2m | | cây | 7,0 | 24.000 | 168.000 |
| - | Cây chuối có buồng: 2 buồng | | kg | 40,0 | 6.000 | 240.000 |
| - | Sản lượng sản 20m2x1,07kg/m2 | | kg | 21,40 | 5.000 | 107.000 |
| 12 | Hà Văn Thơm | bản Mè | | | | 9.055.900 |
| a | Đất | | | | | 1.892.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 86,0 | 22.000 | 1.892.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 5.676.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 86,0 | 66.000 | 5.676.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 1.487.900 |
| - | Chè Shan năm thứ 3 | | m2 | 52,0 | 13.000 | 676.000 |
| - | Sản lượng sản 34m2x1,07kg/m2 | | kg | 36,38 | 5.000 | 181.900 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 7,00 | 42.000 | 294.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 30cm, cao 6m (1 cây gạo) | | m3 | 0,42 | 800.000 | 336.000 |
| 13 | Hà Văn Ảnh | bản Mè | | | | 4.824.000 |
| a | Đất | | | | | 1.122.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 51,0 | 22.000 | 1.122.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 3.366.000 |

| ST T | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (Bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----------|--|-----------------|-----|-------------|------------------|----------------------|
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 51,0 | 66.000 | 3.366.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 336.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 3,0 | 42.000 | 126.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm | | cây | 7,0 | 30.000 | 210.000 |
| 14 | Tông Văn Sâm | bản Mè | | | | 5.151.000 |
| a | Đất | | | | | 1.122.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 51,0 | 22.000 | 1.122.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 3.366.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 51,0 | 66.000 | 3.366.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 663.000 |
| - | Cây chè Shan năm thứ 3 | | m2 | 51,0 | 13.000 | 663.000 |
| 15 | Lò Văn Thanh | bản Mè | | | | 1.360.000 |
| a | Cây trồng vật nuôi | | | | | 1.360.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 30cm, cao 6m (4 cây) | | m3 | 1,70 | 800.000 | 1.360.000 |
| 16 | Lò Văn Tân | bản Mè | | | | 486.000 |
| a | Cây trồng vật nuôi | | | | | 486.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 3,00 | 42.000 | 126.000 |
| - | Cây sấu BKTL 2-4m | | cây | 1,00 | 360.000 | 360.000 |
| 17 | Hoàng Văn Mà | bản Mè | | | | 42.000 |
| a | Cây trồng vật nuôi | | | | | 42.000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 1,00 | 42.000 | 42.000 |
| 18 | Lò Thị Ngân | Noong Ma | | | | 3.434.000 |
| a | Đất | | | | | 748.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 34,0 | 22.000 | 748.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 2.244.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 34,0 | 66.000 | 2.244.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 442.000 |
| - | Cây chè Shan năm thứ 3 | | m2 | 34,0 | 13.000 | 442.000 |
| 19 | Lò Văn Cặng (Cặng) | Noong Ma | | | | 1.584.000 |
| a | Đất | | | | | 396.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 18,0 | 22.000 | 396.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.188.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 18,0 | 66.000 | 1.188.000 |
| 20 | Lò Văn Thêm | Noong Ma | | | | 3.434.000 |
| a | Đất | | | | | 748.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 34,0 | 22.000 | 748.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 2.244.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 34,0 | 66.000 | 2.244.000 |
| e | Cây trồng vật nuôi | | | | | 442.000 |
| - | Cây chè Shan năm thứ 3 | | m2 | 34,0 | 13.000 | 442.000 |

| ST T | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (Bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|---------|---|-------------------|-----|-------------|------------------|----------------------|
| 21 | Lý A Giàng | Noong Ma | | | | 8.976.000 |
| a | Đất | | | | | 2.244.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 102,0 | 22.000 | 2.244.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 6.732.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 102,0 | 66.000 | 6.732.000 |
| 22 | Quàng Văn So | Noong Ma | | | | 792.000 |
| a | Đất | | | | | 198.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 9,0 | 22.000 | 198.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 594.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=22.000x3) | | m2 | 9,0 | 66.000 | 594.000 |
| 23 | Quàng Văn Ún | Noong Ma | | | | 10.302.000 |
| a | Đất | | | | | 2.244.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 102,0 | 22.000 | 2.244.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 6.732.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 102,0 | 66.000 | 6.732.000 |
| c | Cây trồng vật nuôi | | | | | 1.326.000 |
| - | Cây chè Shan năm thứ 3 | | m2 | 102,0 | 13.000 | 1.326.000 |
| III | XÃ HUA NÀ | | | | | |
| 1 | Lò Thị Dong | bản Phường | | | | 2.160.000 |
| a | Đất | | | | | 360.000 |
| - | Đất trồng lúa 2 vụ VT1 | | m2 | 9,0 | 40.000 | 360.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1.800.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=40.000x5) | | m2 | 9,0 | 200.000 | 1.800.000 |
| IV | XÃ TÀ HỮA | | | | | |
| 1 | Lò Văn May | bản Khi | | | | 2.992.000 |
| a | Đất | | | | | 748.000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 34,0 | 22.000 | 748.000 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 2.244.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg=22.000x3) | | m2 | 34,0 | 66.000 | 2.244.000 |

